

**TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2017

DVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		15.217.275.724	14.749.079.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.354.698.682	8.724.764.757
1. Tiền	111		6.354.698.682	8.724.764.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.519.651.281	4.796.047.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.675.369.116	3.285.825.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.150.000	149.150.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		1.695.132.165	1.361.072.251
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		1.342.925.761	1.228.266.767
1. Hàng tồn kho	141		1.342.925.761	1.228.266.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		17.182.173.947	18.623.491.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		338.699.129	394.130.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221		338.699.129	394.130.884
- Nguyên giá	222		1.045.064.728	1.045.064.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(706.365.599)	(650.933.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.097.100	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.097.100	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.716.377.718	18.229.361.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.716.377.718	18.229.361.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		32.399.449.671	33.372.570.919

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		20.403.363.892	20.519.049.644
I. Nợ ngắn hạn	310		16.903.363.892	17.019.049.644
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.739.247.842	8.381.922.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.707.565	-
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		421.311.905	561.642.228
4. Phải trả người lao động	314		976.134.249	779.383.233
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.602.895.786	2.719.046.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.066.545	577.055.511
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.500.000.000	3.500.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.500.000.000	3.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		11.996.085.779	12.853.521.275
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.996.085.779	12.853.521.275
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		10.735.900.000	10.735.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		2.264.100.000	2.264.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		(1.003.914.221)	(146.478.725)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		32.399.449.671	33.372.570.919

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Sỹ Thắng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Sỹ Thắng



Ngày 30 tháng 06 năm 2017

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

I. LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27.443.101.472	-	27.443.101.472	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.443.101.472	-	27.443.101.472	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.819.458.782	-	26.819.458.782	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	903.637	-	903.637	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	283.111.110	-	283.111.110	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.111.110	-	283.111.110	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.294.102.132	-	1.294.102.132	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(952.666.915)	-	(952.666.915)	-
11. Thu nhập khác	31		141.666.679	-	141.666.679	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(811.000.236)	-	(811.000.236)	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	46.435.260	-	46.435.260	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(857.435.496)	-	(857.435.496)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



Người lập biểu

Hồ Sỹ Thăng

Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Thăng

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	561.642.228	2.663.677.021	2.804.007.344	421.311.905
1	Thuế giá trị gia tăng	11	(500.315.949)	1.842.559.603	2.282.141.717	(939.898.063)
	- Nộp tại Việt nam		(694.931.762)	1.365.215.523	1.465.030.728	(794.746.967)
	- Nộp tại Lào (Thuế doanh thu)		194.615.813	477.344.080	817.110.989	(145.151.096)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.056.406.266	587.333.195	282.550.564	1.361.188.897
	+ Thuế TNDN nộp tại VN		298.108.836	540.897.935	255.737.157	583.269.614
	+ Thuế TNDN nộp tại Lào		758.297.430	46.435.260	26.813.407	777.919.283
6	Thuế tài nguyên	16	5.551.911	2.534.225	8.065.065	21.071
7	Thuế nhà đất	17	-	224.249.998	224.249.998	-
8	Tiền thuê đất:	18	-	-	-	-
	- Nộp tại địa phương		-	-	-	-
	- Nộp bộ quốc phòng		-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	7.000.000	7.000.000	-
	- Thuế môn bài		-	7.000.000	7.000.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-	-
	- Thuế khác (thuế DT tại Lào)		-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Nộp khác		-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)	40	561.642.228	2.663.677.021	2.804.007.344	421.311.905

Người lập biểu

Hồ Sỹ Thắng

Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Thắng



Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giám đốc công ty

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.480.769.631	10.080.469.279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(18.325.506.382)	(8.906.128.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.250.104.542)	(2.433.109.845)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(283.111.110)	(20.080.189)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		282.550.564	(632.616.513)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		903.637	207.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.558.678.984)	851.042.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.724.764.757	10.308.561.800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	VII.34	6.354.698.682	8.724.764.757

NGƯỜI LẬP

Hồ Sỹ Thăng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thăng



Ngày 30 tháng 06 năm 2017
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 13.000.000.000 đồng trong đó Tổng công ty Hợp tác kinh tế nắm giữ 6.630.000.000 đồng tương ứng với 663.000 cổ phần (51%), người lao động và nhà đầu tư nắm giữ 6.370.000.000 đồng tương ứng 637.000 cổ phần (49%).
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, lữ hành.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ ăn uống, nghỉ, dịch vụ tuor quốc tế và nội địa.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con:*

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- + Khách sạn Hòn Ngu – Thị xã Cửa Lò – Tỉnh Nghệ An.
 - + Nhà hàng Sen Vàng – 39 Lê Hồng Phong – Tỉnh Nghệ An.
 - + Trung tâm Lữ hành Trường Sơn – 187 Nguyễn Du - TP Vinh – Nghệ An.
 - + Khách sạn Xuân Lam – Huyện Nghi Xuân – Tỉnh Hà Tĩnh.
 - + Khu du lịch Sinh thái Sơn Kim – Huyện Hương Sơn – Tỉnh Hà Tĩnh.
 - + Khách sạn Mê Kông – Thị xã Thà Khẹt – Tỉnh Khăm Muôn – Lào.
 - + Khách sạn Paksan – Thị xã Paksan – Tỉnh BôliKhămxay – Lào.
 - + Khách sạn Chalonxay – Thủ đô Viêng Chăn – Lào.
 - + Khách sạn Xiêng Khoảng – Thị xã Phôn-sav-à-n – Tỉnh Xiêng Khoảng – Lào.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có thể so sánh được.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

- Bắt đầu: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

- Kết thúc: Ngày 31 tháng 12 năm 2017

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Tại Việt Nam: Áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam.

- Tại CHDCND Lào: Áp dụng theo chế độ kế toán Lào.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

+ Tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4 - Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tính theo giá thực tế.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

a- Chứng khoán kinh doanh:

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c- Các khoản cho vay:

d- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua.

b. Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như: các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản nhận uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác; các khoản phải thu không mang tính chất thương mại như cho mượn về tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá HTK trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc lập dự phòng giảm giá HTK phải tính theo từng loại vật tư, hàng hoá, sản phẩm tồn kho.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Doanh nghiệp ghi nhận và khấu hao TSCĐ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình"; chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình" và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn,... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các khoản này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán theo dõi chi tiết nguyên tệ.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiền lương phép: việc trích trước các khoản chi phí này được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trả trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá trị được ghi nhận của khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với dự phòng bảo hành phải trả về công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập cuối kỳ kế toán năm.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: +
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả các điều kiện:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được uỷ quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, đầu tư.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận; hoặc Tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Thu nhập khác: ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh giảm trừ doanh thu thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Các sản phẩm đã tiêu thụ kỳ trước, đến kỳ sau giảm giá nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

- Các sản phẩm phải giảm giá, chiết khấu, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu kỳ phát sinh (kỳ sau).

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận theo trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

24 - Nguyên tắc kế toán CP bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp:

- Đối với chi phí bán hàng: phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Đối với chi phí quản lý DN: phản ánh các khoản chi phí chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.834.211.620	5.658.753.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.520.487.062	3.066.011.219
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.354.698.682	8.724.764.757

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.675.369.116	3.285.825.231
+ Phải thu của khách hàng chiếm 10% tổng PT		540.441.200
* Văn phòng Quân khu 4	765.111.000	540.441.200
*		
*		
+ Phải thu khách hàng khác	4.910.258.116	2.745.384.031
b. Trả trước cho người bán	149.150.000	149.150.000
c. Phải thu của khách hàng dài hạn		
d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	5.824.519.116	3.434.975.231

4. Phải thu khác

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn				
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Phải thu khác	1.197.966.164		889.343.086	
+ Tam ứng	497.166.001		471.729.165	
- Phải thu khác				
b Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về lợi tức và lợi nhuận				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.695.132.165		1.361.072.251	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a Tiền				
b Hàng tồn kho				
c TSCĐ				
d Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

Nội dung	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Tổng tin về các khoản tiền phạt, thu về lãi chậm trả phát sinh từ các khoản nợ quá hạn						
- Khả năng thu nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			736.314.145	
- Nguyên liệu, vật liệu	751.957.316			
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất KD dở dang				
- Thành phẩm			491.952.622	
- Hàng hoá	590.968.445			
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, mất phẩm chất,				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp.				
- Lý do dẫn đến trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho.				
Cộng	1.342.132.165		1.228.266.767	

52.125.000	944.157.909	48.781.819	-	1.045.064.72
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
52.125.000	944.157.909	48.781.819	-	1.045.064.72
41.700.000	566.474.744	42.759.101	-	650.933.84
5.212.500	47.207.895	3.011.359	-	55.431.75
5.212.500	47.207.895	3.011.359	-	55.431.758
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
46.912.500	613.682.639	45.770.460	-	706.365.55
10.425.000	377.683.165	6.022.718	-	394.130.8
5.212.500	330.475.270	3.011.359	-	338.699.1

g: 0 đồng

Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
------------------	--------------------------------	-----------------	-------------	-----------

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Mua trong kỳ						
+ Tạo ra từ nội bộ DN						
+ Tăng khác - Đ/c số dư	-					-
- Giảm trong kỳ	-					-
+ Thanh lý						
+ Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Khấu hao trong kỳ	-					-
+ Tăng khác (Điều chỉnh)	-					-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý						
+ Giảm khác do chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a Bất động sản đầu tư cho thuê				
b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Cộng				

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.709.810.753
b. Dài hạn		
- Giá trị còn lại CCDC chờ phân bổ	16.716.377.718	16.519.550.276
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	16.716.377.718	18.229.361.029

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
b Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Vay ngắn hạn thuê KS CLX	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

b Vay dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Vay dự án KS Hòn Ngự	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Vay mua CCDC Vũ Hương	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính.

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.739.247.842	4.739.247.842	8.381.922.207	8.381.922.207
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	95.707.565	95.707.565		
Cộng	4.834.955.407	4.834.955.407	8.381.922.207	8.381.922.207

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a Phải nộp	561.642.228	2.663.677.021	2.804.007.344	421.311.905
- Thuế GTGT	(500.315.949)	1.842.559.603	2.282.141.717	(939.898.063)
+ Nộp tại Việt Nam	(694.931.762)	1.365.215.523	1.465.030.728	(794.746.967)
+ Nộp tại Lào	194.615.813	477.344.080	817.110.989	(145.151.096)
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.406.266	587.333.195	282.550.564	1.361.188.897
+ Nộp tại Việt Nam	298.108.836	540.897.935	255.737.157	583.269.614
+ Nộp tại Lào	758.297.430	46.435.260	26.813.407	777.919.283
- Thuế tài nguyên	5.551.911	2.534.225	8.065.065	21.071
- Thuế nhà đất		224.249.998	224.249.998	
- Tiền thuê đất		-	-	
- Các loại thuế khác		-	-	
+ Thuế môn bài		7000.000	7.000.000	-
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế khác ở Lào				
b Phải thu		-		-
- Các khoản phụ thu				
- Các khoản phí, lệ phí		-		-
- Các khoản khác				
- Thu điều tiết				
- Các khoản phải nộp				
- Nộp khác				
Cộng	561.642.228	2.663.677.021	2.804.007.344	421.311.905

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí tiền lương phải trả nhân viên	976.134.249	779.383.233
- Chi phí tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	976.134.249	779.383.233

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	38.438.386	46.384.335
- Phải trả, phải nộp BHXH	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.564.457.400	2672.662.130
b Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5.602.895.786	2.719.046.465

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường						
a Trái phiếu phát hành						
b Thuyết minh chi tiết trái phiếu các bên liên quan						
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
a Trái phiếu chuyển đổi tại đầu kỳ.						
b Trái phiếu chuyển đổi phát hành trong kỳ.						
c Trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.						
d Trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu						
e Trái phiếu chuyển đổi tại cuối kỳ.						
g Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ						
Cộng						

22. Cổ phiếu ưu đãi đã phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành.
- Điều khoản mua lại.
- Giá trị mua lại trong kỳ.
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng trả

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
b Dài hạn		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối vào các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	13.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	13.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	13.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000.000.000

b Vốn góp của chủ sở hữu

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d Cổ phiếu

đ Cổ tức

e Các quỹ của doanh nghiệp

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch do đánh giá tỷ giá giữa Kíp Lào/VNĐ		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi tiền Kíp sang VNĐ	-	-
Cộng	-	-

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp năm nay	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
Cộng	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản ngoài bảng		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.443.101.472	24.771.129.736
a Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.443.101.472	24.771.129.736
b Doanh đối với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	26.819.458.782	23.565.402.240
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	26.819.458.782	23.565.402.240
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	903.637	6.090.977
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	903.637	1.876.356
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.214.621
- Lãi bán hạn chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	283.111.110	221.000.000
- Lãi tiền vay	283.111.110	221.000.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư		
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	141.666.679	-
7. Chi phí khác	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	1.294.102.132	954.614.648
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ	1.294.102.132	954.614.648
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	24.108.155.777	21.490.978.047
- Chi phí nguyên vật liệu	9.540.438.208	11.017.829.528
- Chi phí nhân công trực tiếp	3.741.115.576	2.780.878.801
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.431.756	47.748.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.363.730.341	6.540.691.642
- Chi phí khác bằng tiền	1.407.439.897	1.103.829.262

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.435.260	182.682.550
- Chi phí thuế TN tính trên thu nhập chịu thuế	46.435.260	182.682.550
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	46.435.260	182.682.550
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác;		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Người lập biểu

Hồ Sỹ Thắng

Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Thắng

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ	THỰC HIỆN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	Tổng lợi nhuận trước thuế		(811.000.236)	
1	Lợi nhuận các đơn vị tại Việt Nam		(1.043.176.535)	
2	Lợi nhuận các đơn vị tại Lào		232.176.300	
II	Phần không được giảm trừ để tính thuế TNDN		-	
1	Chi phí 0.5% nộp Quân khu		-	
III	Thuế thu nhập doanh nghiệp		46.435.260	
1	Thuế TNDN nộp tại Việt Nam 20%	20%	-	
2	Thuế TNDN nộp tại Lào 20%	20%	46.435.260	
IV	Lợi nhuận sau thuế		(857.435.496)	
1	Trích quỹ đầu tư phát triển 30%	30%	-	
2	Trích nộp Quân khu 15%	15%	-	
3	Trích quỹ thưởng VCQLĐH (1,5 tháng LTHVCQLĐH)		-	
4	Lợi nhuận còn lại trích quỹ KT - PL		-	
*	Trích quỹ khen thưởng 70%		-	
*	Trích quỹ phúc lợi 30%		-	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

BÁO CÁO THU, CHI QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
	Quỹ khen thưởng			
1	Năm trước mang sang	383.005.784		
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		374.114.420	
-	Chi khen thưởng năm 2016 - 2017		374.114.420	
	Số dư cuối kỳ	8.891.364		
	Quỹ phúc lợi			
1	Năm trước mang sang	194.049.727		
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		134.874.546	
-	Chi thăm hỏi hiếu hỷ		17.474.546	
-	Chi quà tết 2017, chi khác		100.400.000	
-	Chi quỹ phúc lợi hội phụ nữ năm 2017		17.000.000	
	Số dư cuối kỳ	59.175.181		
	Quỹ khen thưởng ban điều hành			
1	Năm trước mang sang	-		
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		-	
-	Chi trả thưởng ban điều hành		-	
	Số dư cuối kỳ	-		
	Cộng số dư cuối kỳ	68.066.545	-	



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thắng

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Hồ Sỹ Thắng

**TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN**

Phụ lục 01
(Kèm theo công văn số 3533/CTC-CDQLHL
Ngày 30/10/2013 của Cục tài chính)

Mẫu B03/DT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN SỐ
6 tháng đầu năm 2017**

TT	Chỉ tiêu	SỸ QUAN		QNCN		CNVQP		LAO ĐỘNG HD		Cộng	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
I	Quản số theo biên chế	3	3	16	16	9	9	109	90	137	118
II	Quả số kế hoạch ngân sách										
III	Quản số hiện có 1/1/2017	3	2	21	21	2	2	111	91	137	116
IV	Quản số tăng trong năm	-	1	-	-	-	-	-	2	-	3
a	Tân binh										
b	Tuyển quân, tuyển sinh			-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tuyển dụng CNVQP										
d	Đơn vị khác chuyển đến		1						2		3
e	Thay đổi quản hàm										
f	Chuyển chế độ phục viên										
g	Tăng khác (tuyển mới lao động)										
V	Quản số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Hưu										
b	Xuất ngũ										
c	Thời việc										
d	Chuyển đi nơi khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Thay đổi quản hàm										
f	Chuyển chế độ phục viên										
g	Giám khác										
VI	Quản số hiện có đến ngày 30/6/2017	3	3	21	21	2	2	130	93	137	119
VII	Quản số BQ trong 6 tháng đầu 2017	3	3	21	21	2	2	121	92	137	118

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Hồ Sỹ Thăng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hồ Sỹ Thăng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

[Signature]

Nguyễn Việt Hùng



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PS CỦA CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	5 658 753 538		7 364 774 540	8 189 316 458	7 364 774 540	8 189 316 458	4 834 211 620	
111	Tiền mặt Việt Nam	5 658 753 538		7 364 774 540	8 189 316 458	7 364 774 540	8 189 316 458	4 834 211 620	
2	Tiền gửi ngân hàng	3 066 011 219		3 725 304 803	5 270 828 960	3 725 304 803	5 270 828 960	1 520 487 062	
21	Tiền Việt Nam (NHCT)	2 707 877 350		1 847 651 014	3 166 462 379	1 847 651 014	3 166 462 379	1 389 065 985	
22	Ngoại tệ	38 827 747		38 827 747	38 827 747	38 827 747	38 827 747	38 827 747	
25	Tiền mặt Việt Nam (NH VIB)	3 600 643		1 745	312 000	1 745	312 000	3 290 388	
26	Tiền mặt Việt Nam (BIDV)	311 865 429		1 838 824 297	2 065 226 834	1 838 824 297	2 065 226 834	85 462 892	
28	Tiền mặt Việt Nam (MB Bank)	3 840 050						3 840 050	
1	Phải thu của khách hàng	3 285 825 231		7 382 702 463	5 088 866 143	7 382 702 463	5 088 866 143	5 675 369 116	95 707 565
3	Thuế GTGT được khấu trừ			188 402 789	188 402 789	188 402 789	188 402 789		
31	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng			188 402 789	188 402 789	188 402 789	188 402 789		
6	Phải thu nội bộ			63 404 506 803	63 404 506 803	63 404 506 803	63 404 506 803		
68	Phải thu nội bộ khác			63 404 506 803	63 404 506 803	63 404 506 803	63 404 506 803		
681	Phải thu nội bộ khách sạn Hòn Ngự			18 091 066 717	18 091 066 717	18 091 066 717	18 091 066 717		
682	Phải thu nội bộ khách sạn Chalonsay			12 000 972 174	12 000 972 174	12 000 972 174	12 000 972 174		
683	Phải thu nội bộ khách sạn Mé Kông			9 706 151 085	9 706 151 085	9 706 151 085	9 706 151 085		
684	Phải thu nội bộ khách sạn Paksan			3 206 512 295	3 206 512 295	3 206 512 295	3 206 512 295		
685	Phải thu nội bộ khách sạn Xiêng			6 099 885 288	6 099 885 288	6 099 885 288	6 099 885 288		
686	Phải thu nội bộ nhà hàng Sen vàng			11 022 274 717	11 022 274 717	11 022 274 717	11 022 274 717		
687	Phải thu nội bộ KS Xuân Lam			1 467 605 995	1 467 605 995	1 467 605 995	1 467 605 995		
688	Phải thu đơn vị nội bộ khác			1 810 038 532	1 810 038 532	1 810 038 532	1 810 038 532		
88	Phải thu khác	889 343 086		1 458 570 722	1 149 947 644	1 458 570 722	1 149 947 644	1 197 966 164	
88	Phải thu khác	889 343 086		1 458 570 722	1 149 947 644	1 458 570 722	1 149 947 644	1 197 966 164	
11	Tạm ứng	471 729 165		914 924 900	889 488 064	914 924 900	889 488 064	497 166 001	

Tài khoản	Tên tài khoản		Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2			736 314 145		751 957 316	736 314 145	751 957 316	736 314 145	751 957 316	
4					25 502 849 975	25 502 849 975	25 502 849 975	25 502 849 975		
6			491 952 622		590 968 445	491 952 622	590 968 445	491 952 622	590 968 445	
1			1 045 064 728		2 379 833 447	2 379 833 447	2 379 833 447	2 379 833 447	1 045 064 728	
4				650 933 844	1 800 117 604	1 855 549 359	1 800 117 604	1 855 549 359		706 365 599
41				650 933 844	1 800 117 604	1 855 549 359	1 800 117 604	1 855 549 359		706 365 599
1					127 097 100		127 097 100		127 097 100	
12					127 097 100		127 097 100		127 097 100	
2			18 229 361 029		19 299 582 057	20 812 565 368	19 299 582 057	20 812 565 368	16 716 377 718	
21				1 709 810 753		1 709 810 753		1 709 810 753		
22				16 519 550 276	19 299 582 057	19 102 754 615	19 299 582 057	19 102 754 615	16 716 377 718	
1			149 150 000	8 381 922 207	9 594 040 406	5 951 366 041	9 594 040 406	5 951 366 041	149 150 000	4 739 247 842
3			500 315 949	1 061 958 177	1 491 415 170	1 351 084 847	1 491 415 170	1 351 084 847	939 898 063	1 361 209 968
31				500 315 949	1 064 360 597	624 778 483	1 064 360 597	624 778 483	939 898 063	
34				1 056 406 266	409 766 508	714 549 139	409 766 508	714 549 139		1 361 188 897
36				5 551 911	8 065 065	2 534 225	8 065 065	2 534 225		21 071
37					6 223 000	6 223 000	6 223 000	6 223 000		
38					3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000		
4			82 982 401	862 365 634	1 697 660 279	1 894 411 295	1 697 660 279	1 894 411 295	173 103 659	1 149 237 908
8				2 719 046 465	9 978 757 496	12 862 606 817	9 978 757 496	12 862 606 817		5 602 895 786
82				46 384 335	59 032 435	51 086 486	59 032 435	51 086 486		38 438 386
83					809 575 535	809 575 535	809 575 535	809 575 535		
88				2 672 662 130	9 110 149 526	12 001 944 796	9 110 149 526	12 001 944 796		5 564 457 400
1				7 500 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000		8 500 000 000
11				7 500 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000		8 500 000 000
111				4 000 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000		5 000 000 000
112				3 500 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000	4 000 000 000	5 000 000 000		3 500 000 000
3				577 055 511	508 988 966		508 988 966		68 066 545	
31				383 005 784	374 114 420		374 114 420		8 891 364	

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2	Quỹ phúc lợi		194 049 727	134 874 546		134 874 546			59 175 181
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13 000 000 000						13 000 000 000
1	Vốn góp của chủ sở hữu		13 000 000 000						13 000 000 000
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	146 478 725		3 021 027 238	2 163 591 742	3 021 027 238	2 163 591 742	1 003 914 221	
2	Lãi năm trước			2 163 591 742	2 163 591 742	2 163 591 742	2 163 591 742		
2	Lãi năm nay	146 478 725		857 435 496		857 435 496			
1	Doanh thu bán hàng			27 443 101 472	27 443 101 472	27 443 101 472	27 443 101 472		
2	Doanh thu khách sạn Hòn nư			5 521 892 112	5 521 892 112	5 521 892 112	5 521 892 112		
4	Doanh thu khách sạn Xuân lam			637 549 999	637 549 999	637 549 999	637 549 999		
5	Doanh thu khách sạn Mé Kông			4 152 610 295	4 152 610 295	4 152 610 295	4 152 610 295		
5	Doanh thu khách sạn Paksan			1 500 112 013	1 500 112 013	1 500 112 013	1 500 112 013		
6	Doanh thu khách sạn Xiêng Khoảng			2 732 883 397	2 732 883 397	2 732 883 397	2 732 883 397		
7	Doanh thu trung tâm lễ hành			1 454 150 908	1 454 150 908	1 454 150 908	1 454 150 908		
8	Doanh thu nhà hàng Sen Vàng			10 247 541 842	10 247 541 842	10 247 541 842	10 247 541 842		
81	Doanh thu hàng tự chế nhà hàng Sen			5 181 234 639	5 181 234 639	5 181 234 639	5 181 234 639		
83	Doanh thu khách sạn Chalonnay.			5 066 307 203	5 066 307 203	5 066 307 203	5 066 307 203		
19	Doanh thu KDL ST Sơn Kim			1 196 360 906	1 196 360 906	1 196 360 906	1 196 360 906		
5	Doanh thu hoạt động tài chính			903 637	903 637	903 637	903 637		
51	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			903 637	903 637	903 637	903 637		
2	Chi phí nhân công trực tiếp			179 140 125	179 140 125	179 140 125	179 140 125		
23	Chi phí nhân công trực tiếp TT lữ			139 797 669	139 797 669	139 797 669	139 797 669		
24	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN,			39 342 456	39 342 456	39 342 456	39 342 456		
7	Chi phí sản xuất chung			1 137 468 682	1 137 468 682	1 137 468 682	1 137 468 682		
72	Chi phí năng lượng, nhiên liệu			4 285 744	4 285 744	4 285 744	4 285 744		
721	Chi phí năng lượng, nhiên liệu TT Lữ			4 285 744	4 285 744	4 285 744	4 285 744		
73	Chi phí phân bổ CCDC,PHLD,VPP			2 130 087	2 130 087	2 130 087	2 130 087		
731	Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			2 130 087	2 130 087	2 130 087	2 130 087		
77	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 130 090 299	1 130 090 299	1 130 090 299	1 130 090 299		
771	Chi phí thuê ngoài tour			1 121 568 163	1 121 568 163	1 121 568 163	1 121 568 163		

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	Chi phí điện thoại giao dịch			8 522 136	8 522 136	8 522 136	8 522 136		
88	Chi phí khác bằng tiền			962 552	962 552	962 552	962 552		
88	Chi phí dịch vụ khác			962 552	962 552	962 552	962 552		
	Giá vốn hàng bán			26 819 458 782	26 819 458 782	26 819 458 782	26 819 458 782		
	Chi phí tài chính			283 111 110	283 111 110	283 111 110	283 111 110		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 294 102 132	1 294 102 132	1 294 102 132	1 294 102 132		
1	Chi phí nhân viên quản lý			650 502 919	650 502 919	650 502 919	650 502 919		
2	Chi phí vật liệu quản lý			86 773 357	86 773 357	86 773 357	86 773 357		
3	Chi phí đồ dùng văn phòng			28 558 101	28 558 101	28 558 101	28 558 101		
4	Chi phí khấu hao TSCĐ			55 431 755	55 431 755	55 431 755	55 431 755		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21 360 060	21 360 060	21 360 060	21 360 060		
8	Chi phí bằng tiền khác			451 475 940	451 475 940	451 475 940	451 475 940		
	Thu nhập khác			141 666 679	141 666 679	141 666 679	141 666 679		
3	Thu nhập khác			141 666 679	141 666 679	141 666 679	141 666 679		
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			46 435 260	46 435 260	46 435 260	46 435 260		
1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			46 435 260	46 435 260	46 435 260	46 435 260		
1	Xác định kết quả kinh doanh			28 443 107 284	28 443 107 284	28 443 107 284	28 443 107 284		
	Tổng cộng:	34 753 281 838	34 753 281 838	250 971 977 682	250 971 977 682	250 971 977 682	250 971 977 682	35 222 731 213	35 222 731 213

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Ngày 20 tháng 06 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
 CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 111,112

6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	SỐ DƯ	GHI CHÚ
I	TIỀN MẶT	4.834.211.620	
1	Khách sạn Hòn Ngu	1.062.279.979	
2	Khách sạn Mê Kông	561.312.755	
3	Khách sạn Paksan	314.967.984	
4	Khách sạn Xuân Lam	89.715.530	
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	84.313.713	
6	Khách sạn Chaloxay	571.344.438	
7	Nhà hàng Sen vàng	92.763.042	
8	KDL Sinh thái Sơn Kim	76.694.269	
9	Cơ quan công ty	1.980.819.910	
II	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	1.520.487.062	
1	Khách sạn Hòn Ngu	533.360.242	
2	Khách sạn Mê Kông	4.190.635	
3	Khách sạn Xuân Lam	6.575.430	
4	Khách sạn Xiêng Khoảng	34.637.112	
5	Nhà hàng Sen vàng	234.250.754	
6	KDL Sinh thái Sơn Kim	12.736.914	
7	Cơ quan công ty	694.735.975	
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	6.354.698.682	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thăng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 131: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
I	Khách sạn Hòn nư	2.408.453.873		
1	Công ty Hợp tác kinh tế	175.088.000		X
2	Khách sạn Mê Kông	6.950.000		X
3	Công ty xây dựng COECCO	72.916.000		X
4	Anh Nam xây dựng COECCO	24.158.000		X
5	Du lịch Đại Việt	30.861.000		X
6	Công ty bánh kẹo Tràng An	4.200.000		X
7	Anh Nam Tỉnh đội	2.685.000		X
8	Công ty cao su COECCO	7.477.000		X
9	Anh Sâm Paksan	2.000.000		X
10	Vina tour	2.540.000		X
11	Công ty Văn Minh	1.000.000		X
12	A Nguyễn Mehico Cửa Lò	2.660.000		X
13	Thị đội Cửa Lò	884.000		X
14	A Trung Xây dựng	749.873		X
15	Đài truyền hình Cửa Lò	95.644.000		X
16	Gas Venus	496.990.000		X
17	Đoàn Du lịch Hoàng Long	38.974.000		X
18	Văn phòng Quân kku	765.111.000		X
19	Du lịch Hòa Bình	103.800.000		X
20	Du lịch đối ngoại	5.160.000		X
21	Du lịch Việt Phong	34.640.000		X
22	Công ty Du lịch Trường Sơn	8.925.000		X
23	Lữ hành Trường Sơn	53.940.000		X
24	Công ty bao Bỉ Vinh	16.894.000		X
25	Mặt trận tổ quốc Tỉnh Nghệ An	131.557.000		X
26	Anh Toàn	7.650.000		X
27	Đoàn Xuân Atapa	15.000.000		X

29	Anh Tý Masage	150.000.000		X
30	Du lịch Toàn Cầu	100.000.000		X
31	Đoàn phong cách việt	50.000.000		X
II	Khách sạn Mê Kông	601.516.800		
1	Văn phòng tỉnh Khăm Muôn	284.958.000		X
2	Văn phòng điện	5.346.000		X
3	Công an tỉnh Khăm Muôn	54.145.800		X
4	Bộ đội tỉnh	88.543.800		X
5	Công ty du lịch Cha lon	23.463.000		X
6	Anh Hùng Vilaco Hà Tĩnh	49.950.000		X
7	Unitel tỉnh Khăm Muôn	48.600.000		X
8	Khách lẻ	46.510.200		X
III	Khách sạn Paksan	98.466.300		
1	Văn phòng tỉnh	1.809.000		X
2	Công an tỉnh	9.973.800		X
3	Bác Dung	11.340.000		X
4	Khách lẻ	1.811.700		X
5	Cao su Hà Tĩnh	3.539.700		X
6	Chị Phương	22.488.300		X
7	Anh Bi	33.814.800		X
8	Anh Thế	2.268.000		X
9	Công ty du lịch Cha lon	11.421.000		X
IV	Nhà hàng Sen vàng	1.350.577.103		
1	Công ty Cổ phần 482	112.710.000		X
2	Bệnh viện ung bướu Nghệ An	8.962.000		X
3	Anh Hiền - BCH Quân sự Nghệ An	41.216.000		X
4	Anh Sơn - BCH Quân sự Nghệ An	6.367.000		X
5	Anh Nam - BCH Quân sự Nghệ An	31.314.000		X
6	Em Dung - Dịch vụ Nghệ An	26.424.000		X
7	Anh Cừ - Sở Y tế Nghệ An	43.593.000		X
8	Công ty TNHH MTV Xây dựng COECCO Lào	22.925.000		X
9	Anh Thế Anh Công an Tỉnh Nghệ An	162.617.000		X
10	Trung tâm lễ hành Trường Sơn	6.336.000		X
11	Anh Thường Công ty CP TMVT 85	13.011.000		X
12	Nguyễn Đình Kỳ - Khách sạn Chaloxay	15.441.000		X
13	Anh Khanh Công ty CP Xây dựng Delta	10.549.000		X

14	Anh Huy Công ty Cp Khai thác khoáng sản Hà An Phát	23.907.000	X
15	Anh Bắc Công ty Cp Venture Nghệ An	13.634.000	X
16	Ngân Hàng Đầu Tư	92.173.000	X
17	Tập Đoàn Hoàn Sơn	194.447.000	X
18	Anh Biên - Sở NN&PT Nông thông N.A	24.952.000	X
19	Chị Tú - Cục thống kê	51.451.000	X
20	Chị Liên - Công ty Dầu Tằm Tơ	18.844.000	X
21	Anh sơn Kiểm Lâm	14.396.000	X
22	Trường THPT Phan Bội châu	15.832.000	X
23	Anh Nhân - Công ty dược Abot	35.419.000	X
24	Anh Lê - Quân Khu 4	15.728.000	X
25	Tổng Công Ty Hợp Tác kinh tế	8.084.000	X
26	UBND Thị xã Cửa Lò	10.061.000	X
27	A Thủy - Công ty 85	7.804.000	X
28	Anh Hưng Tenit	12.627.000	X
29	Anh Trung Công ty xây dựng 479	6.831.000	X
30	Anh Tuấn Gỗ	24.656.000	X
31	Sở Kế hoạch Đầu tư	42.046.000	X
32	Anh Bình Văn Hóa	18.697.103	X
33	Công ty cổ phần 85	36.637.000	X
34	Anh Công - Cục thuế Nghệ An	2.936.000	X
35	Anh Quân xây dựng	56.888.000	X
36	Xi măng Hoàng Mai	56.500.000	X
37	Phòng văn hóa Huyện Yên Thành	24.979.000	X
38	Sở Tài Chính	18.060.000	X
39	Công ty Du Lịch Trường sơn	11.153.000	X
40	Anh hiếu phục hồi chức năng	10.370.000	X
V	Khách sạn Xuân Lam	18.000.000	
1	Trường THPT Nguyễn Du, Nghi Xuân	18.000.000	X
VI	Khách sạn Xiêng Khoảng	819.763.200	
1	Chị Hương - Chủ Massage	122.472.000	X
2	Văn phòng tỉnh Xiêng Khoảng	372.762.000	X
3	Công an Tỉnh Xiêng Khoảng	108.035.100	X
4	Mặt trận tổ quốc Tỉnh Xiêng Khoảng	76.707.000	X
5	Đại diện Công ty XD Coecco - Lào	2.268.000	X
6	Tinh đội Xiêng khoảng	69.298.200	X

7	Đội quy tập Nghệ An	20.031.300		X
8	Sở GD&ĐT Tỉnh Xiêng Khoảng	10.443.600		X
9	Tổng Công Ty Hợp Tác kinh tế	36.536.400		X
10	A. Xêng A Lun	1.209.600		X
VII	Khách sạn Chaloxay	378.591.840		
1	Trung tâm Lữ hành Trường Sơn	11.493.900		X
2	Tổng công ty Hợp tác kinh tế	74.903.400		X
3	Watsady 210	87.561.000		X
4	Anh Thành - Viêng Chăn	111.680.100		X
5	Chị Vân Công ty tin học Petrolimex	10.546.200		X
6	Anh Ngoan Công ty Phát triển Miền núi	16.394.400		X
7	Anh Hùng việt kiều Viêng Chăn	10.260.000		X
8	Khách lễ tại phòng	55.752.840		X
VIII	Lữ hành Trường sơn (Đặt cọc Tuor)	-	95.707.565	
	Cộng	5.675.369.116	95.707.565	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Nguyễn Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thắng

NGƯỜI LẬP

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
 CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 138: PHẢI THU KHÁC
 6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	15.683.338		
2	Khách sạn Mê Kông	18.889.200		
3	Khách sạn Chaloxay	7.261.820		
4	Khách sạn Xiêng Khoảng	13.500.000		
5	Khách sạn Paksan	3.290.909		
6	Cơ quan công ty, Lữ hành Trường Sơn	1.139.340.897		
*	Phải thu BHXH TT Lữ hành	23.317.200		
*	Phải thu tiền thuê KS Xiêng Khoảng	300.000.000		
*	Phải thu phí bảo trì phần mềm Cyber	9.600.000		
*	Phải thu tiền đặt cọc vỡ chai KDLSK	13.300.000		
*	Phải thu tiền lãi suất ngân hàng	293.123.697		
*	Lữ hành Trường Sơn	500.000.000		
	Cộng	1.197.966.164	-	



Nguyễn Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thắng

Ngày 30 tháng 06 năm 2017
 NGƯỜI LẬP

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 141: TẠM ỨNG

6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Nguyễn Duy Bảo	20.000.000		Nhà ở NVHN
2	Nguyễn Thị Ngọc Lại	447.166.001		Ứng CP tuor
3	Nguyễn Thị Sương	19.700.000		
4	Võ Quang Hòa	10.300.000		
	Cộng	497.166.001		

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 152: NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	100.742.737		
2	Khách sạn Mê Kông	100.988.489		
3	Khách sạn Paksan	43.114.278		
4	Khách sạn Xuân Lam	2.959.965		
5	Nhà hàng Sen vàng	192.993.834		
6	Khách sạn Xiêng Khoảng	181.333.074		
7	KDL Sinh thái Sơn Kim	34.188.925		
8	Khách sạn Chaloxay	95.636.014		
	Cộng	751.957.316		

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 156: HÀNG HOÁ
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	121.744.333		
2	Khách sạn Mê Kông	45.980.654		
3	Khách sạn Paksan	46.138.129		
4	Khách sạn Xuân Lam	4.261.976		
5	Nhà hàng Sen vàng	246.773.900		
6	Khách sạn Xiêng Khoảng	65.903.398		
7	KDL Sinh thái Sơn Kim	25.172.656		
8	Khách sạn Chaloxay	34.993.399		
	Cộng	590.968.445		

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 241
CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng


TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
2	Khách sạn Mê Kông	127.097.100		
	Cộng	127.097.100		


Ngày 30 tháng 06 năm 2017
NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng


Hồ Sỹ Thắng


Hồ Sỹ Thắng

11/11/2017

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 242: TRÍCH TRƯỚC CCDC
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	3.793.427.151		
2	Khách sạn Mê Kông	3.865.980.787		
3	Khách sạn Paksan	596.141.405		
4	Khách sạn Xuân Lam	388.995.175		
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	1.498.628.701		
6	Khách sạn Chaloxay	4.136.568.539		
7	Nhà hàng Sen vàng	1.910.224.714		
8	KDL Sinh thái Sơn Kim	272.270.846		
9	Cơ quan công ty	254.140.400		
	Cộng	16.716.377.718		

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 341: VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Công ty Du lịch Trường Sơn	-	-	
*	Vay dự án nhà 3 tầng khách sạn Hòn Ngư	-	2.000.000.000	
*	Vay trả tiền mua dụng cụ Vũ Hương 2016	-	1.500.000.000	
*	Vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	5.000.000.000	
	Cộng		8.500.000.000	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 331: PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
		-	1.974.192.462	
I	Khách sạn Hòn Ngu			
1	Công ty CPTM & DL Tiến Hương		15.940.000	X
2	Công ty nước khoáng Sơn Kim		29.062.000	X
3	Công ty nước khoáng Sơn Kim		69.980.000	X
4	Công ty Thành Trang		36.891.401	X
5	Công ty TNHH TM Nam Long		61.688.466	X
6	Công ty TNHH ĐT & PT Tân Đại Phát		10.498.572	X
7	Công ty Đầu tư phát triển Thăng Long		37.755.500	X
8	Công ty TNHH TM & DV Tiến Sâm		13.600.000	X
9	Đại lý Bia rượu Cửa Lò		72.563.000	X
10	Dương Thị Dung		15.575.000	X
11	Hoàng Sô		85.467.500	X
12	Hoàng Thị Hương		1.500.000	X
13	Hoàng Thị Hồng		13.069.500	X
14	Hoàng Thị Tuyết		59.662.500	X
15	Hoàng Văn Chất		1.975.000	X
16	Hoàng Xuân Quỳnh		301.000	X
17	Anh Hảo - Thị xã Cửa Lò		38.991.000	X
18	Hồ Thị Hiền		4.000.000	X
19	Lê Thị Na		15.079.000	X
20	Nguyễn Cảnh Duyến		83.749.500	X
21	Nguyễn Sỹ Thân		270.000	X
22	Nguyễn Thị Chín		75.506.000	X
23	Nguyễn Thị Hà		485.068.400	X
24	Nguyễn Thị Hạnh		125.961.000	X
25	Nguyễn Thị Lâm		4.996.000	X
26	Nguyễn Thị Nga		2.800.000	X
27	Nguyễn Thị Ngọc		3.967.500	X
28	Nguyễn Thị Năm		115.630.000	X
29	Nguyễn Thị Thơ		40.160.000	X
30	Nguyễn Thị Thúy			

30	Nguyễn Xuân Chức		4.800.000	X
31	Nguyễn Đình Tuấn		43.435.700	X
32	Ngô Thị Bích		219.855.000	X
33	Phùng Bá Ngọc		18.678.200	X
34	Phùng Thị Hường		117.498.723	X
35	Trương Văn Lợi		9.451.000	X
36	Trường Thọ		2.410.000	X
37	Trần Thị Yến		4.316.000	X
38	Trần Đình Minh		4.470.000	X
39	Đại lý Phúc Hiền		27.570.000	X
44	Khách sạn Mê Kông	-	37.300.373	
1	Công ty truyền hình cáp		920.700	X
2	Phòng công sản tỉnh Khăm Muôn		36.379.673	X
III	Khách sạn Paksan	-	158.546.084	
1	Phòng công sản Bolykhamxay		158.546.084	X
IV	Khách sạn Chaloxay	-	10.955.304	
1	Nhà máy nước Viêng Chăn		10.955.304	X
V	Nhà hàng Sen vàng	-	754.923.619	
1	Nguyễn Quang Thành		170.333.000	X
2	Nguyễn Thị Xuân		49.305.500	X
3	Công ty TNHH TM&DV Phú Gia		155.711.910	X
4	Công ty CP Petrolimex gas Nghệ Tĩnh		32.813.209	X
5	Công ty TNHH Hải Lý		289.964.000	X
6	Nguyễn Văn Hợi		56.796.000	X
VI	KDL Sinh thái Sơn Kim		330.000	
1	Trung tâm môi trường Sơn Kim		330.000	X
VII	Cơ quan công ty, TT Lữ hành	149.150.000	1.803.000.000	
2	Phải trả tiền thuê TS, CCDC Hòn nư, XL, NS		1.803.000.000	X
	Cộng	149.150.000	4.739.247.842	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Nguyễn Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thắng

NGƯỜI LẬP

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 334: PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư		300.763.741	
2	Khách sạn Mê Kông		145.406.170	
3	Khách sạn Paksan		71.053.232	
4	Khách sạn Xuân Lam		77.276.439	
5	Khách sạn Xiêng Khoảng		162.872.958	
6	Khách sạn Chaloxay		100.296.739	
7	Nhà hàng Sen vàng		124.794.446	
8	KDL Sinh thái Sơn Kim		31.502.761	
9	Cơ quan công ty	173.103.659	135.271.422	
	Cộng	173.103.659	1.149.237.908	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017
NGƯỜI LẬP



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Việt Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Sỹ Thắng

Hồ Sỹ Thắng

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 338: PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Phải trả, phải nộp kinh phí công đoàn		38.438.386	
2	Phải trả khác về Công ty Hợp tác kinh tế		5.564.457.400	
	Cộng	-	5.602.895.786	

Ngày 30 tháng 06 năm 2017
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Sỹ Thắng



Hồ Sỹ Thắng



Nguyễn Việt Hùng